

Số: 191/TB-TTVHĐA

Đồng Nai, ngày 18 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

**V/v công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh**

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 71/TB-SVHTTDL ngày 09/4/2025 của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Đồng Nai về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Đồng Nai.

(theo biểu mẫu đính kèm)

Trên đây là thông báo công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

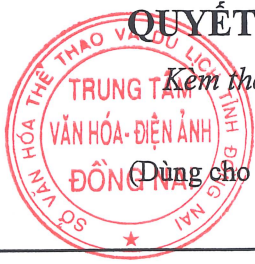
- BGĐ trung tâm;
- Sở VH-TTDL;
- Các phòng thuộc TTVHĐA
- Lưu VT, TV (Q.Vĩnh).



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hồng

Đơn vị: Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
Chương: 425



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Kèm theo Thông báo số 191/TB-TTVHĐA ngày 18/4/2025
của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	284.769.165	284.769.165	0	
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Phí, lệ phí				
	Phí, lệ phí...				
	Phí, lệ phí...				
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	284.769.165	284.769.165	0	
2.1	Thu cho thuê mặt bằng, dịch vụ tuyên truyền:	260.135.000	260.135.000	0	
2.2	Thu khác:	24.634.165	24.634.165	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	284.769.165	284.769.165	0	
1	Chi sự nghiệp	33.867.500	33.867.500	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.867.500	33.867.500	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Nộp cải cách tiền lương và Trích lập các quỹ	250.901.665	250.901.665	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	29.580.359.750	29.580.359.750	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	29.580.359.750	29.580.359.750	0	
1	Chi quản lý hành chính	3.151.000.000	3.151.000.000	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.151.000.000	3.151.000.000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	26.429.359.750	26.429.359.750	0	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.429.359.750	26.429.359.750	0	
+	Kinh phí quyết toán	24.922.384.753	24.922.384.753	0	
+	Kinh phí giảm trong năm	1.506.974.997	1.506.974.997	0	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

THAO VÀ
TRUNG
VĂN HÓA
ĐỒNG
ĐS

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

DU LỊCH
TÂM
DIỆN ẢNH
3 NAI
IVN

Số TT	Nội dung	Tổng Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

THÀNH ĐỒNG